



BẢNG TỶ GIÁ NGOẠI TỆ CHUYỂN ĐỔI
LIST OF FOREIGN EXCHANGE RATES

Loại ngoại tệ <i>Foreign Currency</i>		Tỷ giá mua <i>Buying rates</i>		Tỷ giá bán <i>Selling rates</i>		ĐVT <i>Unit</i>
		Tiền mặt <i>Cash</i>	Chuyển khoản <i>Transfer</i>	Tiền mặt <i>Cash</i>	Chuyển khoản <i>Transfer</i>	
	USD	25.760	25.760	26.090	26.090	VNĐ
	AUD	16.430	16.520	16.940	16.940	VNĐ
	CAD	18.450	18.560	19.040	19.040	VNĐ
	CHF		30.930		31.770	VNĐ
	EUR	28.860	28.990	29.800	29.800	VNĐ
	GBP	34.480	34.630	35.530	35.530	VNĐ
	HKD		2.900		3.370	VNĐ
	JPY	174,10	177,60	181,20	182,20	VNĐ
	NZD		15.230		15.760	VNĐ
	SGD	19.720	19.900	20.420	20.420	VNĐ
	THB	710	780	810	810	VNĐ

*** Ghi chú:**

Bảng tỷ giá được cập nhật lúc 08:00 ngày 28/05/2025/ List of Foreign Exchange rates is updated on 08:00, 28/05/2025

Bảng tỷ giá chỉ mang tính chất tham khảo. Quý khách vui lòng liên hệ Chi nhánh/Phòng giao dịch của Vikki Bank để có tỷ giá ngoại tệ cập nhật mới nhất.

This List of Foreign Exchange rates is for reference only. Please contact Vikki Bank's Branch/Transaction Office for the latest updated Foreign Exchange rates.